

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-37



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch
Ông Đàm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thơi	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Trần Thị Vân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Phan Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đàm Ngọc Bảo - Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Đàm Ngọc Bảo**  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 280225.018/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>99.859.356.971</b>	<b>61.767.720.945</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.949.206.839	4.949.363.928
111	1. Tiền		9.949.206.839	4.949.363.928
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.151.324.555	27.825.858.702
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.075.683.211	24.366.593.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.009.841.486	4.465.913.191
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.216.799.858	1.144.352.274
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.151.000.000)	(2.151.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	58.409.750.758	28.061.378.683
141	1. Hàng tồn kho		59.114.816.258	28.599.507.683
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(705.065.500)	(538.129.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.349.074.819	931.119.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.764.787.622	251.835.641
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.546.075.622	645.522.326
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	38.211.575	33.761.665
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>52.748.686.464</b>	<b>48.409.733.345</b>
220	II. Tài sản cố định		49.953.800.538	46.347.306.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	37.880.415.833	33.917.227.496
222	- Nguyên giá		62.501.622.846	55.505.791.478
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.621.207.013)	(21.588.563.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.073.384.705	12.430.079.294
228	- Nguyên giá		14.251.700.814	14.251.700.814
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.178.316.109)	(1.821.621.520)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.794.885.926	2.062.426.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.794.885.926	2.062.426.555
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>152.608.043.435</b>	<b>110.177.454.290</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>95.440.920.419</b>	<b>52.453.146.883</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>90.187.022.446</b>	<b>44.674.031.739</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.878.318.952	2.491.927.563
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	652.327.237	1.083.994.081
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	643.130.247	786.141.222
314	4. Phải trả người lao động		-	750.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	93.809.826	1.233.667.753
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	249.054.086	335.512.739
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.241.896.008	1.064.406.950
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	84.285.891.075	36.656.140.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		142.595.015	272.241.431
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.253.897.973</b>	<b>7.779.115.144</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	5.253.897.973	7.779.115.144
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>57.167.123.016</b>	<b>57.724.307.407</b>
410	1. Vốn chủ sở hữu	19	57.167.123.016	57.724.307.407
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.135.393.520	4.135.393.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.777.279.496	9.334.463.887
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.584.463.887	4.255.472.906
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.192.815.609	5.078.990.981
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>152.608.043.435</b>	<b>110.177.454.290</b>

Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lậpNguyễn Thơi  
Kế toán trưởngĐàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	701.116.806.501	517.533.854.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		701.116.806.501	517.533.854.739
11	4. Giá vốn hàng bán	22	646.342.159.487	485.476.138.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.774.647.014	32.057.716.538
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.134.461	7.066.820
22	7. Chi phí tài chính	24	3.850.025.599	4.170.043.861
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.850.025.599</i>	<i>4.170.043.861</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	53.900.245.709	45.222.907.962
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.053.352.307	3.876.924.830
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.020.842.140)	(21.205.093.295)
31	11. Thu nhập khác	27	12.519.879.676	27.669.024.824
32	12. Chi phí khác	28	139.576.285	26.452.279
40	13. Lợi nhuận khác		12.380.303.391	27.642.572.545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.359.461.251	6.437.479.250
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.166.645.642	1.358.488.269
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.192.815.609</u>	<u>5.078.990.981</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	998	1.209

*(Signature)*

Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

Nguyễn Thơi  
Kế toán trưởng



Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.359.461.251	6.437.479.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.689.337.620	3.502.498.937
03	- Các khoản dự phòng		166.936.500	(552.706.395)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.134.461)	(7.066.820)
06	- Chi phí lãi vay		3.850.025.599	4.170.043.861
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.057.626.509	13.550.248.835
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(230.469.059)	(5.318.667.897)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.515.308.575)	28.202.238.427
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.887.993.376)	(2.348.372.242)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.545.411.352)	(216.123.131)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.823.039.838)	(4.226.774.090)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.432.253.579)	(1.294.411.823)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(679.646.416)	(221.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.056.495.686)	28.126.538.079
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.995.831.368)	(189.180.450)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.134.461	7.066.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.987.696.907)	(182.113.630)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		641.133.954.077	427.611.807.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(596.029.420.173)	(453.852.347.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.060.498.400)	(86.500.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.044.035.504	(26.327.040.825)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.999.842.911	1.617.383.624
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.949.363.928	3.331.980.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.949.206.839</u>	<u>4.949.363.928</u>

Nguyễn Thị Hoàng Trang  
 Người lập

Nguyễn Thơi  
 Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo  
 Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 154 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trung tâm Ô tô Daesco Đà Nẵng

Trung tâm Ô tô Daesco Huế

Địa chỉ

Đà Nẵng

Thừa Thiên - Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe ô tô và đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	484.365.790	224.695.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.464.841.049	4.724.668.433
	<u><u>9.949.206.839</u></u>	<u><u>4.949.363.928</u></u>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	(1.320.000.000)	1.320.000.000	(1.320.000.000)
- Công ty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam	668.420.283	-	3.925.356.421	-
- Công ty TNHH AVH	-	-	1.045.000.000	-
- Công ty Bảo hiểm BSH Đà Nẵng	283.831.804	-	778.241.981	-
- Phải thu khách hàng khác	18.803.431.124	(831.000.000)	17.297.994.835	(831.000.000)
	<u><u>21.075.683.211</u></u>	<u><u>(2.151.000.000)</u></u>	<u><u>24.366.593.237</u></u>	<u><u>(2.151.000.000)</u></u>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.868.775.536	-	2.224.300.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC THỊ	-	-	2.134.147.241	-
- Trả trước cho người bán khác	141.065.950	-	107.465.950	-
	<u>2.009.841.486</u>	<u>-</u>	<u>4.465.913.191</u>	<u>-</u>

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu người lao động	693.021.838	-	-	-
Tạm ứng	1.235.843.001	-	1.016.642.000	-
Ký cược, ký quỹ	922.369.552	-	-	-
Phải thu khuyến khích đại lý	3.223.536.408	-	-	-
Phải thu khác	142.029.059	-	127.710.274	-
	<u>6.216.799.858</u>	<u>-</u>	<u>1.144.352.274</u>	<u>-</u>
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	3.223.536.408	-	-	-
Các đối tượng khác	2.993.263.450	-	1.144.352.274	-
	<u>6.216.799.858</u>	<u>-</u>	<u>1.144.352.274</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -

Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	61.000.000	-	61.000.000	-
	<b>2.151.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.151.000.000</b>	<b>-</b>

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	50.795.777.027	3.112.614.686	558.711.200	1.038.688.565	55.505.791.478
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.930.727.368	1.006.304.000	-	58.800.000	6.995.831.368
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.726.504.395</b>	<b>4.118.918.686</b>	<b>558.711.200</b>	<b>1.097.488.565</b>	<b>62.501.622.846</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.077.457.030	1.301.454.369	558.711.200	650.941.383	21.588.563.982
- Khấu hao trong năm	2.636.799.912	285.091.464	-	110.751.655	3.032.643.031
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.714.256.942</b>	<b>1.586.545.833</b>	<b>558.711.200</b>	<b>761.693.038</b>	<b>24.621.207.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	31.718.319.997	1.811.160.317	-	387.747.182	33.917.227.496
Tại ngày cuối năm	35.012.247.453	2.532.372.853	-	335.795.527	37.880.415.833

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.985.382.922 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.163.885.432 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	226.326.458	-	217.846.734	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.996.685	-	40.445.899	-
Hàng hoá	58.866.493.115	(705.065.500)	28.341.215.050	(538.129.000)
	<u>59.114.816.258</u>	<u>(705.065.500)</u>	<u>28.599.507.683</u>	<u>(538.129.000)</u>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.188.420.814	63.280.000	14.251.700.814
Số dư cuối năm	<u>14.188.420.814</u>	<u>63.280.000</u>	<u>14.251.700.814</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.758.341.520	63.280.000	1.821.621.520
- Khấu hao trong năm	356.694.589	-	356.694.589
Số dư cuối năm	<u>2.115.036.109</u>	<u>63.280.000</u>	<u>2.178.316.109</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.430.079.294	-	12.430.079.294
Tại ngày cuối năm	<u>12.073.384.705</u>	<u>-</u>	<u>12.073.384.705</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.001.613.672 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.280.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 1.806,8 m<sup>2</sup>, được Công ty sử dụng làm mặt bằng kinh doanh. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 281,8 m<sup>2</sup> được Công ty sử dụng làm văn phòng. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	575.876.224	65.815.536
Chi phí bảo hiểm	104.806.159	47.454.242
Chi phí thuê Văn phòng Quảng Trị	743.401.758	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.340.703.481	138.565.863
	<u>2.764.787.622</u>	<u>251.835.641</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	870.000.000	1.170.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.018.543.212	253.952.058
Chi phí sửa chữa, cải tạo	742.441.635	591.242.694
Chi phí trả trước dài hạn khác	163.901.079	47.231.803
	<b>2.794.885.926</b>	<b>2.062.426.555</b>

(\*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2024, đây là số tiền còn lại trả trước cho 02 năm tiếp theo từ năm 2025 đến hết năm 2026.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.495.684.758	1.495.684.758	1.034.565.575	1.034.565.575
- Công ty TNHH Key Power Việt Nam	309.480.600	309.480.600	299.258.300	299.258.300
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC THT	317.167.181	317.167.181	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	755.986.413	755.986.413	1.158.103.688	1.158.103.688
	<b>2.878.318.952</b>	<b>2.878.318.952</b>	<b>2.491.927.563</b>	<b>2.491.927.563</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Người mua trả tiền trước khác	652.327.237	1.083.994.081
	<b>652.327.237</b>	<b>1.083.994.081</b>



## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	719.700	4.247.659.882	4.248.379.582	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	756.077.769	1.166.645.642	1.432.253.579	-	490.469.832
Thuế Thu nhập cá nhân	33.761.665	29.343.753	1.196.149.952	1.077.283.200	38.211.575	152.660.415
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	884.706.907	884.706.907	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	<b>33.761.665</b>	<b>786.141.222</b>	<b>7.502.162.383</b>	<b>7.649.623.268</b>	<b>38.211.575</b>	<b>643.130.247</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	68.522.676	41.536.915
- Chi phí khuyến mại	-	1.131.569,180
- Chi phí phải trả khác	25.287.150	60.561.658
	<u><b>93.809.826</b></u>	<u><b>1.233.667.753</b></u>

**16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	249.054.086	335.512.739
	<u><b>249.054.086</b></u>	<u><b>335.512.739</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	169.067.848	150.945.231
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	543.282.000	634.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	327.546.160	188.044.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.000.000	90.475.159
	<u><b>1.241.896.008</b></u>	<u><b>1,064,406.950</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . VAY**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>32.552.220.000</b>	<b>32.552.220.000</b>	<b>641.133.954.077</b>	<b>591.823.703.002</b>	<b>81.862.471.075</b>	<b>81.862.471.075</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	29.546.432.500	29.546.432.500	601.763.999.877	564.219.465.577	67.090.966.800	67.090.966.800
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	2.410.000.000	2.410.000.000	7.592.584.000	6.352.584.000	3.650.000.000	3.650.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(3)</sup>	-	-	27.297.140.000	19.414.140.000	7.883.000.000	7.883.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(4)</sup>	595.787.500	595.787.500	4.480.230.200	1.837.513.425	3.238.504.275	3.238.504.275
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.103.920.000</b>	<b>4.103.920.000</b>	<b>2.525.217.171</b>	<b>4.205.717.171</b>	<b>2.423.420.000</b>	<b>2.423.420.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(5)</sup>	4.103.920.000	4.103.920.000	2.525.217.171	4.205.717.171	2.423.420.000	2.423.420.000
	<b>36.656.140.000</b>	<b>36.656.140.000</b>	<b>643.659.171.248</b>	<b>596.029.420.173</b>	<b>84.285.891.075</b>	<b>84.285.891.075</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(5)</sup>	11.883.035.144	11.883.035.144	-	4.205.717.171	7.677.317.973	7.677.317.973
	<b>11.883.035.144</b>	<b>11.883.035.144</b>	<b>-</b>	<b>4.205.717.171</b>	<b>7.677.317.973</b>	<b>7.677.317.973</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.103.920.000)	(4.103.920.000)	(2.525.217.171)	(4.205.717.171)	(2.423.420.000)	(2.525.217.171)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>7.779.115.144</b>	<b>7.779.115.144</b>			<b>5.253.897.973</b>	<b>5.152.100.802</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 171/2024/CV/VCB-KHDN ngày 21/08/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 01/09/2025. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay không quá 05 tháng từ ngày giải ngân của từng khoản vay theo từng kế ước vay;
  - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 67.090.966.800 VND;
  - + Tài sản đảm bảo: Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2408000228/HDCVHM/DN ngày 21/03/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Kế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 3.650.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lô xe hình thành từ vốn vay và/ hoặc xe có sẵn trong kho mua từ nhà cung cấp (ô tô MITSUBISHI các loại mới 100%). Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/256945/HĐTD ngày 24/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/06/2025;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Kế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 7.883.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số: 9643869.24 ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam;
  - + Thời hạn trả nợ theo từng kế ước nhận nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Kế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 3.238.504.275 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư cải tạo và nâng cấp trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 602.545.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 301.320.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tin chấp.

b) Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB - KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng kho Thọ Quang giai đoạn 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 93.700.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 93.700.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Hợp đồng tín dụng số 38/2019/VCB-KHDN ngày 23 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.360.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến dự án: "Đầu tư nhận điện TT Ô tô Daesco Huế";
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 249.720.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 199.680.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - DN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - DN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - DN. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- d) Hợp đồng tín dụng số 11/2021/VCB-KHDN.TDHTL ngày 09/2/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.145.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư dự án kho số 1 Thọ Quang giai đoạn 2;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 497.011.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 163.560.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- e) Hợp đồng tín dụng số 64/2021/VCB-KHDN ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.991.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến cái tạo trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 2;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 6.234.341.973 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.665.160.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phạm Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000		2.254.450.000		4.135.393.520		4.695.472.906		53.085.316.426
Lãi trong năm trước	-		-		-		5.078.990.981		5.078.990.981
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(440.000.000)		(440.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>42.000.000.000</b>		<b>2.254.450.000</b>		<b>4.135.393.520</b>		<b>9.334.463.887</b>		<b>57.724.307.407</b>
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000		2.254.450.000		4.135.393.520		9.334.463.887		57.724.307.407
Lãi trong năm nay	-		-		-		4.192.815.609		4.192.815.609
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(4.750.000.000)		(4.750.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>42.000.000.000</b>		<b>2.254.450.000</b>		<b>4.135.393.520</b>		<b>8.777.279.496</b>		<b>57.167.123.016</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 002/2024/NQ - DHDĐD ngày 16 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ	
	VND	VND	(%)	(%)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	550.000.000		11,58%	
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	4.200.000.000		88,42%	
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Cuối năm	Đầu năm	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)	(%)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	20.908.400.000	49,78	49,78
Các cổ đông khác	21.091.600.000	21.091.600.000	50,22	50,22
	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	188.044.560	274.545.385
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.200.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.060.498.400)	(86.500.825)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.060.498.400)	(86.500.825)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>327.546.160</u>	<u>188.044.560</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.135.393.520	4.135.393.520
	<u>4.135.393.520</u>	<u>4.135.393.520</u>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.273,2 m<sup>2</sup> để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

- Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 01/2021/HĐTLD - TS ngày 28 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng với diện tích là 15.366 m<sup>2</sup> để làm kho và khai thác cho thuê tại Số 10 Nguyễn Phục, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Với thời hạn thuê đến 30/01/2052. Tiền thuê đất trả hàng năm.

- Công ty đang sử dụng diện tích đất 3.241,8 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 495 Nguyễn Lương Bằng, phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm với mục đích kinh doanh. Hiện tại đã hết thời hạn thuê đất và Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.001,05	1.949,01



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	663.952.415.819	480.867.071.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.164.390.682	36.666.783.327
	<b><u>701.116.806.501</u></b>	<b><u>517.533.854.739</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	612.857.231.321	453.618.645.830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.317.991.666	32.410.198.764
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	166.936.500	(552.706.393)
	<b><u>646.342.159.487</u></b>	<b><u>485.476.138.201</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.134.461	7.066.820
	<b><u>8.134.461</u></b>	<b><u>7.066.820</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.850.025.599	4.170.043.861
	<b><u>3.850.025.599</u></b>	<b><u>4.170.043.861</u></b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.130.162	-
Chi phí nhân công	8.256.215.667	7.510.194.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.981.435	1.284.086.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.515.066.740	16.484.118.113
Chi phí khác bằng tiền	20.609.851.705	19.944.508.106
	<b><u>53.900.245.709</u></b>	<b><u>45.222.907.962</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ DÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.554.541	15.197.726
Chi phí nhân công	2.935.230.631	3.031.543.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.382.000	6.145.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.057.520	258.134.545
Chi phí khác bằng tiền	996.127.615	565.903.826
	<b><u>4.053.352.307</u></b>	<b><u>3.876.924.830</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ bán ô tô	12.385.490.933	27.452.818.150
Thu nhập khác	134.388.743	216.206.674
	<b><u>12.519.879.676</u></b>	<b><u>27.669.024.824</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	106.913.491	23.463.528
Chi phí khác	32.662.794	2.988.751
	<b><u>139.576.285</u></b>	<b><u>26.452.279</u></b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.359.461.251	6.437.479.250
Các khoản điều chỉnh tăng	319.758.285	354.962.097
- Thuế lao HDQT	177.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	142.758.285	354.962.097
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.679.219.536	6.792.441.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b><u>1.135.843.907</u></b>	<b><u>1.358.488.269</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	30.801.735	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	756.077.769	692.001.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.432.253.579)	(1.294.411.823)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b><u>490.469.832</u></b>	<b><u>756.077.769</u></b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.192.815.609	5.078.990.981
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.192.815.609	5.078.990.981
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>998</b>	<b>1.209</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.598.451.120	1.571.102.408
Chi phí nhân công	17.749.899.284	18.181.776.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.389.337.620	3.382.498.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.079.115.989	18.685.747.714
Chi phí khác bằng tiền	41.603.272.955	39.691.779.552
	<b>91.420.076.968</b>	<b>81.512.904.744</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền	9.464.841.049	-	-	9.464.841.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.141.483.069	-	-	25.141.483.069
	<u>34.606.324.118</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.606.324.118</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	4.724.668.433	-	-	4.724.668.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.359.945.511	-	-	23.359.945.511
	<u>28.084.613.944</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.084.613.944</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	84.285.891.075	5.253.897.973	-	89.539.789.048
Phải trả người bán, phải trả khác	4.120.214.960	-	-	4.120.214.960
Chi phí phải trả	93.809.826	-	-	93.809.826
	<u>88.499.915.861</u>	<u>5.253.897.973</u>	<u>-</u>	<u>93.753.813.834</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẰNG**Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	36.656.140.000	7.779.115.144	-	44.435.255.144
Phải trả người bán, phải trả khác	3.556.334.513	-	-	3.556.334.513
Chi phí phải trả	1.233.667.753	-	-	1.233.667.753
	<b>41.446.142.266</b>	<b>7.779.115.144</b>	<b>-</b>	<b>49.225.257.410</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thủ lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát</b>			
Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thơi	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban BKS	25.400.000	-
Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban BKS	10.600.000	36.000.000
Trần Thị Vân	Thành viên BKS	16.933.333	-
Phan Thị Hương	Thành viên BKS	7.066.667	24.000.000
Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác (không bao gồm thủ lao HĐQT)</b>			
Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	453.829.549	475.638.991
Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc	374.738.902	394.699.445
Nguyễn Thơi	Người quản lý khác	343.049.549	361.743.439

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam -  
Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Nguyễn Thị Hoàng Trang  
Người lập

  
Nguyễn Thơi  
Kế toán trưởng

  
  
Đàm Ngọc Bảo  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

